**TRẮC NGHIỆM PHÂN BÓN**

**Câu 1**. Nhận xét nào sau đây về phân đạm là **sai?**

 A. Phân đạm cung cấp nitơ cho cây dưới dạng ion nitrat và ion nitrit.

 B. Độ dinh dưỡng của phân đạm được đánh giá theo tỉ lệ phần trăm nguyên tố nitơ.

 C. Phân đạm giúp cây phát triển nhanh, nhiều hạt, củ, quả.

 D. Ba loại phân bón hóa học chính thường dùng là phân đạm, phân lân và phân kali.

**Câu 2**. Chất nào sau đây không phải là đạm amoni?

 A. NH4Cl.

 B. NH4NO3.

 C. (NH4)2SO4.

 D. NaNO3.

**Câu 3**. Chất nào sau đây không phải là phân đạm?

 A. NaNO3.

 B. Ca(NO3)2.

 C. (NH2)2CO.

 D. NaCl.

**Câu 4**. Phân supephotphat kép thực tế sản xuất được thường chỉ có 40% P2O5. Vậy % khối lượng Ca(H2PO4)2 trong phân bón đó là

 A. 78,56%.

 B. 56,94%.

 C. 65,92%.

 D. 75,83%.

**Câu 5**. Chất nào sau đây không được dùng để làm phân kali?

 A. KCl.

 B. K2SO4.

 C. K2CO3.

 D. CaSO4.

**Câu 6**. Một loại phân supephotphat kép có chứa 69,62% muối canxi đihiđrophotphat, còn lại gồm các chất không chứa photpho. Độ dinh dưỡng của loại phân lân này là

 A. 48,52%.

 B. 42,25%.

 C. 39,76%.

 D. 45,75%.

**Câu 7**. Chọn câu **đúng** trong các câu sau: Phân supe photphat kép:

 A. được điều chế qua 2 giai đoạn.

 B. gồm 2 chất là Ca(H2PO4)2 và CaSO4.

 C. khó tan trong dung dịch đất.

 D. cả 3 câu trên.

**Câu 8**. Phân bón nitrophotka (NPK) là hỗn hợp của

 A. (NH4)2HPO4 và KNO3.

 B. NH4H2PO4 và KNO3.

 C. (NH4)3PO4 và KNO3.

 D. (NH4)2HPO4 và NaNO3.

**Câu 9**. Phân bón nào sau đây làm tăng độ chua của đất?

 A. KCl.

 B. NH4NO3.

 C. NaNO3.

 D. K2CO3.

**Câu 10**. Phân đạm Urê thường chỉ chứa 46% N. Khối lượng (kg) urê đủ để cung cấp 70 kg N là

 A. 152,2.

 B. 145,5.

 C. 160,9.

 D. 200.

**Câu 11**. Phân Kali clorua sản xuất được từ quặng xinvinit thường chỉ ứng với 50% K2O. Hàm lượng (%) của KCl trong phân bón đó là

 A. 72,9.

 B. 76.

 C. 79,2.

 D. 75,5.

**Câu 12**. Phân đạm cung cấp N cho cây dưới dạng

 A. N2.

 B. NHNO3.

 C. NH3.

 D. NH4+, NO3-.

**Câu 13**. Độ dinh dưỡng của phân đạm là

 A. %N.

 B. %N2O5.

 C. %NH3.

 D. % khối lượng muối.

**Câu 14**. Độ dinh dưỡng của phân lân là

 A. % K2O.

 B. % P2O5.

 C. % P.

 D. %PO43-.

**Câu 15**. Thành phần chính của phân Urê là

 A. (NH4)2CO3.

 B. (NH2)2CO.

 C. NH3.

 D. Chất khác.

**Câu 16**. Đạm amoni không thích hợp cho đất

 A. chua.

 B. ít chua.

 C. pH > 7.

 D. đã khử chua.

**Câu 17**. Loại phân nào thì thu được khi nung hỗn hợp quặng apatit với đá xà vân và than cốc?

 A. Phân supephotphat.

 B. Phân phức hợp.

 C. Phân lân nung chảy.

 D. Phân apatit.

**Câu 18**. Thành phần chính của supephotphat kép là

 A. Ca(H2PO4)2, CaSO4, 2H2O

 B. Ca3(PO4)2, Ca(H2PO4)2

 C. Ca(H2PO4)2, H3(PO4)

 D. Ca(H2PO4)2.

**Câu 19**. Chọn nguyên liệu thích hợp để điều chế phân đạm amoninitrat?

 A. (NH4)2CO3, HCl.

 B. N2, Fe, HCl, KMnO4, H2O.

 C. Không khí, than cốc, nước.

 D. Tất cả đều đúng.

**Câu 20**. Loại phân đạm nào sau đây có độ dinh dưỡng cao nhất?

 A. (NH4)2SO4.

 B. CO(NH2)2.

 C. NH4NO3.

 D. NH4Cl.

**Câu 21**. Cho các phát biểu sau:

(1) Độ dinh dưỡng của phân đạm, phân lân và phân kali tính theo phần trăm khối lượng tương ứng của N2O5 ; P2O5 và K2O3.

(2) Người ta không bón phân urê kèm với vôi.

(3) Phân lân chứa nhiều photpho nhất là supephootphat kép.

(4) Bón nhiều phân đạm amoni sẽ làm đất chua.

(5) Quặng photphorit có thành phần chính là Ca3(PO4)2.

Trong các phát biểu trên, số phất biểu đúng là

Trong các phát biểu trên, số phất biểu đúng là

 A. 5. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 22**. Phát biểu nào sau đây là **đúng?**

 A. amophot là hỗn hợp các muối (NH4)2HPO4 và KNO3.

 B. phân hỗn hợp chứa nitơ; photpho; kali được gọi chung là NPK.

 C. Ure có công thức là (NH4)2CO3.

 D. phân lân cung cấp nitơ hoá hợp cho cây dưới dạng ion NO3- và ion NH4+.

**Câu 23**. Cho Cu và dung dịch H2SO4 loãng phản ứng với X (là một loại phân hoá học), thấy tạo ra khí không màu hoá nâu trong không khí. Nếu cho X phản ứng với dung dịch NaOH thì có khí mùi khai thoát ra. X là

 A. urê. B. natri nitrat.

 C. amoni nitrat. D. amôphot.

**Câu 24**. Nhận xét nào sau đây là **sai ?**

 A. Phân vi lượng cung cấp các loại nguyên tố N, K, P dưới dạng hợp chất.

 B. Cây trồng chỉ cần một lượng rất nhỏ phân vi lượng.

 C. Phân vi lượng được đưa vào đất cùng với phân bón vô cơ hoặc phân bón hữu cơ.

 D. Dùng quá lượng phân vi lượng sẽ có hại cho cây.

**Câu 25**. Loại phân bón nào sau đây không phải là phân bón hóa học chính, thường dùng?

 A. Phân đạm. B. Phân lân.

 C. Phân kali. D. Phân vi lượng.

**ĐỀ KIỂM TRA SỐ 1**

**I. TRẮC NGHIỆM**

Khoanh tròn vão chữ A hoặc B, C, D trước phương án chọn đúng.

**Câu 1:** Cho những oxit sau: SO2, K2O, CaO, N2O5, P2O5, BaO. Dãy gồm những oxit tác dụng với H2O, tạo ra bazơ là:

A. SO2, CaO, K2O

B. K2O, N2O5, P2O5

C. CaO, K2O, BaO

D. K2O, SO2, P2O5

**Câu 2:** Những oxit sau: CaO, SO2, Fe2O3, Na2O, CO2, P2O5. Dãy gồm nhưungx oxit tác dụng với nước tạo ra axit là:

A. CaO, SO2, Fe2O3

B. SO2, Na2O, CaO

C. SO2, CO2, P2O5

D. CO2, Fe2O3, P2O5

**Câu 3:** Cho các bazơ sau: LiOH, NaOH, KOH, Ca(OH)2, Mg(OH)2, Al(OH)3, Fe(OH)3. Dãy bazơ tan trong nước tạo thành dung dịch kiềm là:

A. Ca(OH)2, LiOH, Cu(OH)2, Mg(OH)2

B. Ca(OH)2, KOH, LiOH, NaOH

C. KOH, LiOH, NaOH, Al(OH)3

D. Al(OH)3, NaOH, Mg(OH)2, KOH

**Câu 4:** Có những chất rắn sau: FeO, P2O5, Ba(OH)2, NaNO3. Thuốc thử được chọn để phân biệt các chất trên là:

A. H2SO4, giấy quỳ tím.

B. H2O, giấy quỳ tím.

C. dung dịch NaOH, giấy quỳ tím.

D. dung dịch HCl, giấy quỳ tím.

**Câu 5:** Độ tan của một chất trong nước ở nhiệt độ xác định là:

A. số gam chất tan tan trong 100 gam nước.

B. số gam chất tan tan trong 100 gam dung môi.

C. số gam chất tan tan trong 1 lít nước để tạo thành dung dịch bão hòa.

D. số gam chất tan tan được trong 100 gam nước để tạo thành dung dịch bão hòa.

**Câu 6:** Dãy hợp chất gồm các chất thuộc loại muối là:

A. Na2O, CuSO4, KOH

B. CaCO3, MgO, Al2(SO4)3

C. CaCO3, CaCl2, FeSO4

D. H2SO4, CuSO4, Ca(OH)2

**II. TỰ LUẬN**

**Câu 7:** Viết phương trình hóa học biểu diễn dãy biến hóa sau:

a)     S → SO2 → H2SO3

b)     Ca → CaO → Ca(OH)2

**Câu 8:** Ở 20ºC, hòa tan 60 gam KNO3 vào 190 gam H2O thì thu được dung dịch bão hòa. Hãy tính độ tan của KNO3, ở nhiệt độ đó.

**Câu 9:** Tính khối lượng khí oxi cần dùng để đốt cháy hoàn toàn 1 tấn than (chứa 95% cacbon). Những tạp chất còn lại không cháy được.

**ĐỀ KIỂM TRA SỐ 2**

**I. TRẮC NGHIỆM KHÁCH QUAN**

*Khoanh tròn vào chữ A hoặc B, C, D, trước phương án đúng.*

**Câu 1:** Oxit nào sau đây khi tác dụng với nước tạo thành bazơ tương ứng?

A. Fe2O

B. CaO

C. SO3

D. P2O5

**Câu 2:** Oxit của một nguyên tố có hóa trị II chứa 20% oxi (về khối lượng). Nguyên tố đó là:

A. đồng

B. nhôm

C. canxi

D. magie

**Câu 3:** Trong dãy chất sau đây, dãy chất nào toàn là oxit?

A. H2O, MgO, SO2, FeSO4

B. CO2, SO2, N2O5, P2O5

C. CO2, K2O, Ca(OH)2, NO

D. CaO, SO2, Na2CO3, H2SO4

**Câu 4:** Cho 6,5 gam kẽm vào dung dịch HCl thì thể tích khí H2 thoát ra (đktc) là:

A. 2 lít

B. 4,48 lít

C. 2,24 lít

D. 4 lít

**Câu 5:** Trường hợp nào sau đây chứa khối lượng nguyên tử hiđro ít nhất?

A. 6.1023 phân tử H2

B. 3.1023 phân tử H2O

C. 0,6g CH4

D. 1,50g NH4Cl

**Câu 6:** Khử 12g sắt(III) oxit bằng khí hiđro. Thể tích khí hiđro cần dùng (đktc) là

A. 5,04 lít

B. 7,36 lít

C. 10,08 lít

D. 8,2 lít

**II. TỰ LUẬN**

**Câu 7:** Hãy định nghĩa: axit, bazơ, muối và cho ví dụ minh họa.

**Câu 8:** Hoàn thành các phương trình hóa học sau:

     Fe2O3 + ? −to→ Fe + ?

     Zn + HCl → ZnCl2 + ?

     Na + H2O 🡪 NaOH + ?

     KClO3 → KCl + ?

     Al + H2SO4 (loãng) ◊ ? + ?

**Câu 9:** Dẫn khí hiđro đi qua CuO nung nóng.

     Viết phương trình hóa học xảy ra.

     Sau phản ứng, thu được 19,2 gam Cu. Tính khối lượng CuO tham gia phản ứng và thể tích khí hiđro (đktc) cần dùng.